

Bản án số: 73/2017/DS-PT

Ngày: 21-11-2017

V/v: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 và ngày 21/11/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2017TLPT - DS ngày 11/10/2017 về việc “ Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS -ST ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2017 /QĐ- PT ngày 25/10/2017 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 36/2017/QĐ – PT ngày 02/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1958 (có mặt)

Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1958 (có mặt)

Đều Trú tại: Thôn C, xã DB, huyện A, Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- UBND xã Đoan Bái, huyện A, tỉnh Bắc Giang do ông Đặng Văn T1 – Chủ tịch UBND xã DB là đại diện (vắng mặt và xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Bà Phạm Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/10/2014 và đơn khởi kiện bổ xung ngày 11/8/2015, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông B1 trình bày ông B1 và bà H1 kết hôn với nhau sau đó do mâu thuẫn vợ chồng cho nên đã ly hôn. Tại bản án số 08/DSST ngày 19 tháng 6 năm 1997

của Tòa án nhân dân huyện A và bản án số 40/DS1- PT ngày 23 tháng 10 năm 1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định ông B1 được ly hôn bà H1 và giải quyết về con và tài sản cũng như nhà đất trong đó có giao cho bà H1 phần đất "Chị H1 được sử dụng phần đất có 3 gian nhà trên được sở hữu, lấy mốc cách đốc nhà trên phía đông 1,5m kẻ đường thẳng song song với tường đốc nhà đó về hai phía đến hết đất."..."anh B1 được sử dụng phần đất ở còn lại của vợ chồng" sau khi án có hiệu lực pháp luật đã được thi hành từ năm 1997 cho đến năm 2007 khi ông làm nhà kiên cố hiện đang ở thì bà H1 không cho làm mà yêu cầu nộp cho bà H1 15.000.000đ bà sửa nhà thì bà mới cho xây cho nên ông đã đưa cho bà H1 15.000.000đ để sửa nhà và việc xây nhà ông hiện ở được bình thường cho đến khi xây gần xong nhà thì bà H1 không cho trát tường phía gia đình bà H1. Tháng 8 năm 2008 khi ông làm cổng vào nhà thì bà H1 đã phá gạch lát cổng. tháng 9 /2011 bà H1 đã phá 2m tường xây, phá 3m² gạch lát cổng và dùng xỉ than lấp kín cổng không cho đi, cho nên ông đã làm đơn đến UBND xã ĐB. UBND xã ĐB đã có quyết định tháo dỡ bức tường do bà H1 xây được 15 ngày thì bà H1 lại xây lại. Trong đơn khởi kiện và khởi kiện bổ xung ông yêu cầu bà H1 trả ông 480 m² đất tại phiên tòa ông rút yêu cầu này vì phần đất đó ông đang quản lý còn phần đất ông làm cổng đi vào nhà và một phần bà H1 lấn chiếm là của ông khoảng 70 m² trị giá 25.200.000đ tại phiên tòa ông yêu cầu bà H1 trả ông 75 m² và yêu cầu bà H1 phá tường xây xỉ than trị giá 424.710đ để ông lấy lối đi. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác. Bà H1 yêu cầu ông trả 486,6 m² ông xác định nguồn gốc thửa đất là do sau khi giải quyết ly hôn giữa ông và bà H1 xong thì tháng 12 năm 1997 do thôn ĐL xã ĐL đã bán một số thửa đất thuộc khu vực này cho nên ông có mua của thôn ĐL hai thửa trong đó có thửa đất này trị giá 500.000đ có giấy tờ viết tay với ông B2 lúc đó là trưởng thôn cho nên bà H1 yêu cầu ông không đồng ý. Còn phần đất giáp ranh bà H1 yêu cầu ông trả 50 m² ông xác định không lấn chiếm vì khi xây nhà bà H1 đã đồng ý để ông xây nhà cho nên ông không đồng ý như yêu cầu của bà H1.

Bà H1 trình bày bà và ông B1 ly hôn đã được giải quyết bằng bản án số 08/DSST ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Tòa án nhân dân huyện A và bản án số 40/DS1- PT ngày 23 tháng 10 năm 1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định ông B1 được ly hôn Chị H1 và giải quyết về con và tài sản cũng như nhà đất trong đó có giao cho bà H1 phần đất "Chị H1 được sử dụng phần đất có 3 gian nhà trên được sở hữu, lấy mốc cách đốc nhà trên phía đông 1,5m kẻ đường thẳng song song với tường đốc nhà đó về hai phía đến hết đất."..."anh B1 được sử dụng phần đất ở còn lại của vợ chồng" nhưng bà xác định quyết định của bản án giao cho bà cách đầu đốc nhà trên 1,5m về hai phía đến hết đất mà đất của vợ chồng bà từ giáp đường Cầu Chi đi Chàng cho đến giáp ngòi ĐL. Vì vậy toàn bộ phần đất ông B1 làm cổng đi về phía đường đi vào thôn ĐN xã ĐB, trồng cây là của bà cho nên bà yêu cầu ông B1 phá cổng, giải phóng mặt bằng trả bà phần đất trên và toàn bộ phần đất kéo dài đến ngòi ĐL và đã được đo đạc ngày 22 tháng 10 năm 2015 với diện tích 486,6 m² trị giá 175.176.000đ Ngoài ra bà yêu cầu ông B1 lấn chiếm một phần đất phía đông giáp ranh gia đình bà và gia đình ông B1 là 50

m² trị giá 35.000.000đ nay bà yêu cầu ông B1 phải dỡ nhà trả cho bà cho nên ông B1 yêu cầu bà trả 75 m² đất giáp công ông B1 đã xây bà không đồng ý.

Đại diện UBND xã DB vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ vụ án xác định: khu vực đất ông B1 bà H1 ở trước đây thuộc xóm ML của xã DL khi ông B1 bà H1 ly hôn đã được Tòa án chia đất của vợ chồng và ông B1 bà H1 vẫn ở từ đó cho đến nay trong quá trình ông B1 bà H1 ở có sự tranh chấp về lối đi do đất thuộc địa phận xã DB cho nên năm 2012 UBND xã đã giải quyết tranh chấp và đã có kết luận nhưng các bên vẫn tranh chấp. thửa đất gia đình bà H1 ông B1 hiện ở thuộc khu dân cư chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các bên có tranh chấp. Theo bản án cũng như giấy tờ do các bên cung cấp thì đất của ông B1 bà H1 có chiều mặt đường DL đi Cầu Chi dài 28 m và chiều đi thôn ĐN xã DB dài 30m phần còn lại thuộc đất của tập thể hiện chưa làm thủ tục cấp cho ai và phần đất đó ông B1 đang lấn chiếm và sử dụng còn việc ông B1 mua bán, chuyển nhượng với thôn DL tháng 12 năm 1997 và việc ông B1 xuất trình giấy viết tay nộp tiền cho thôn ngày 15/12/1997 cụ thể địa phương không nắm được nhưng đất đó thuộc khu dân cư.

Ông B1, bà H1 đã nộp tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thực tế thửa đất tranh chấp giữa ông và bà H1 nay đều không yêu cầu giải quyết. Ông B1 không yêu cầu Tòa án xem xét về phần tường ông đã xây, cây cối trên đất tranh chấp.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 11/7/2017, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bắc Giang xử:

Áp dụng điều 688 Bộ luật dân sự 2015, các điều 247, 256 Bộ luật dân sự 2005, điều 10, khoản 5 điều 49, điều 136, Luật đất đai năm 2003, điều 26, điều 147, Điều 150, khoản 2 điều 227, điều 228, điều 271, điều 272, điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 48 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án Xử:

Chấp nhận yêu cầu của Ông Phạm Văn B1 buộc Bà Phạm Thị H1 có nghĩa vụ trả cho ông B1 75 m² đất giáp phần đường đi công nhà ông B1(theo sơ đồ là diện tích hình có các điểm ahik).

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà H1 về việc đòi ông B1 trả 25,8 m² đất lấn chiếm về phía đông giáp nhà trên ông B1. Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 buộc ông B1 trả 486,6 m² đất.

Giao ông B1 quyền sử dụng 25,8 m² đất đang sử dụng về phía đông (theo sơ đồ là diện tích hình có các điểm abcdeg) và 1m tường xây xi than về phía tây giáp đường đi thôn ĐN nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà H1 18.484.710đ (trong đó tường xây xi than trị giá 424.710đ, giá trị 25,8m đất trị giá 18.060.000đ) và phải tháo dỡ văng nhà ngang tiếp giáp với nhà trên bà H1 dài 11m rộng 0,3m

Buộc bà H1 phải có nghĩa vụ giải phóng mặt bằng trả anh B1 75 m² đất vườn nhưng ông B1 phải có nghĩa vụ hoàn tất các thủ tục theo quy định về quản lý đất đai.

Đình chỉ yêu cầu của ông B1 đòi bà H1 trả 480 m²

Về án phí: Ông B1 phải chịu án phí là 903.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/ 02753 ngày 21 tháng 10 năm 2014 và biên lai số AA/2012/ 03078 ngày 17 tháng 8 năm 2015 của cơ quan thi hành án dân sự huyện A ông B1 còn phải nộp 353.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà H1 phải chịu 10.108.000đ án phí dân sự, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/ 03067 ngày 11 tháng 8 năm 2015 của cơ quan thi hành án dân sự huyện A bà H1 còn phải nộp 9.858.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra Bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành Bản án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm xử, ngày 20/7/2017 bị đơn Bà Phạm Thị H1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn Bà Phạm Thị H1 trình bày: Bản án sơ thẩm số 38/2017/DS – ST ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện A xử không đúng, đất của bà đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, sau khi ly hôn với ông B1 Tòa án đã chia. Ông B1 kiện bà không có căn cứ.

Năm 2003 ông B1 làm nhà lấn chiếm sang phần đất bà được Bản án phúc thẩm năm 1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giao. Bà báo cáo ủy ban và công an xã ĐB và UBND xã ĐB đã giải quyết buộc ông B1 tháo phần văng xây lấn chiếm sang đất của bà. Đến năm 2012 UBND xã gọi lên để hòa giải buộc ông B1 trả bà 5.000.000 đồng bà không đồng ý. Đến năm 2013 bà khiếu nại lên UBND huyện A. UBND xã ĐB đưa ra giấy ông B1 mua đất của ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn L1 bà cho rằng không liên quan. UBND huyện A và Phòng tài nguyên môi trường huyện A mở phiên hòa giải bà yêu cầu huyện làm rõ về đất đai của ông B1, huyện mở hội nghị để giải quyết và đưa về xã hòa giải lần nữa. Phó chủ tịch UBND huyện đã trả lời rõ ông B1 không có quyền sử dụng đất của bà. UBND xã hòa giải buộc ông B1 trả bà 20 triệu phần đất làm cổng vào nhà nghỉ của ông B1. Phần đất vườn còn lại là của bà nhưng bà không đồng ý bán đất cho ông B1.

Say này ông B1 xuất trình giấy mua đất của ông Đào Văn B2 năm 1999 thôn không biết. Các trưởng thôn sau này đều khẳng định ông B1 không mua đất của thôn. Việc mua bán đất giữa ông B1 với ông B2 thôn không nắm được.

Phần đất giáp ranh ông B1 xây nhà kiên cố lấn chiếm bà đã báo báo Ủy ban, Ủy ban xã giải quyết buộc ông B1 tháo dỡ phần văng tôn lấn chiếm. Ông B1 có đưa cho bà 15.000.000 đồng năm 2007 để bà không khiếu nại bản án phúc thẩm năm 1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án có thu 5.250.000 và lần 2 bà nộp 1.000.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm xử không giải quyết ai phải chịu chi phí và cho rằng bà không có yêu cầu là không đúng. Số tiền này ông V1 đã trả bà 1 triệu, ông C1 và ông T3 là 1.160.000 đồng.

Nguyên đơn Ông Phạm Văn B1 trình bày:

Ông không nhất trí với lời khai của bà H1. Toàn bộ phần đất hiện gia đình ông và gia đình bà H1 đang ở là ông xin của thôn ĐL, xã ĐL từ ngày 10/6/1984 khi đó ông và bà H1 đã ly hôn, ông không ở với bà H1 mà ở với người khác. Trước đó khi xin đất này, theo thỏa thuận ông phải trả cho thôn, xã một phần mảnh đất ông đang ở khi đó. Khi đó thôn, xã không ghi cấp cho ông diện tích cụ thể. Sau này thôn lên xin lại cho tập thể phần đất ông chưa sử dụng đến, ông đồng ý trả tập thể phần đất ông không sử dụng chiều rộng là 4 lô đất bằm mặt đường đi Tràng. Phần thung vũng ông đang tranh chấp với bà H1 khi ấy tập thể bán cho ông giá 500.000 đồng. Đất còn lại ông sử dụng chiều rộng giáp đường vào Nửa là 30m, chiều đi vào xã ĐL là 28m.

Bốn mảnh đất tập thể thu của ông đã bán 3 mảnh cho người khác, 1 mảnh bán lại cho ông. Có tập thể lãnh đạo thôn, có ban bộ đảng hoàng, việc mua bán có nghị quyết của thôn, lập văn bản chứ không phải cá nhân ông mua của ông B2 như bà H1 khai. Ngày 15/2/1997 thôn xã xác nhận ông có quyền sử dụng đất trong đó có phần đất bà H1 lấn chiếm của ông và hiện ông đang kiện đòi bà H1.

Năm 1997, bà H1 kiện ông vi phạm luật hôn nhân và gia đình. Tòa án huyện A và Toà án tỉnh Bắc Giang xác định ông không vi phạm luật hôn nhân và gia đình vì ông và bà H1 đã ly hôn từ năm 1993. Khi đó, Bản án phúc thẩm năm 1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử đã xác định ông và bà H1 có diện tích đất chiều rộng đi vào Nửa 30m; chiều bằm đường đi ĐL 28m.

Việc ông mua đất của thôn, xã là có căn cứ đúng quy định của pháp luật bà H1 không có căn cứ gì chứng minh đất này của bà H1. Bà H1 xây chấn cổng nhà ông là lấn chiếm đất của ông. Năm 2005 Ủy ban xã đã xác định đất này là đất của ông. Năm 2007, bà H1 mới bắt đầu tranh chấp khi ông xây nhà kiên cố giáp ranh đất bà H1, bà H1 gây khó khăn buộc ông phải trả 15.000.000 đồng. Ông đồng ý đưa cho bà H1 15 triệu có chứng kiến của trưởng thôn, bà H1 đồng ý cho ông xây nhà đến lúc hoàn thiện bà H1 lại gây sự không cho ông xây dựng và đòi thêm tiền nhưng ông không đồng ý.

Đến năm 2008 ông xây cổng vào nhà trên phần đất ông mua 500.000 đồng của tập thể thì bị bà H1 phá, ông báo và Công an huyện A, viện kiểm sát nhân dân huyện A đã khởi tố bà H1. Vì các con của ông xin nên ông rút đơn yêu cầu khởi tố bà H1. Từ năm 2008 đến năm 2011 gia đình ông sử dụng cổng này bình thường. Năm 2011, lợi dụng ông đi vắng không có nhà bà H1 tự ý xây bịt cổng nhà ông, ông báo Ủy ban, UBND xã lại xuống phá tường của bà H1 bịt cổng nhà ông, sau đó bà H1 cứ xây dần dần bịt cổng nhà ông như hiện nay. Do vậy ông yêu cầu Tòa

án giải quyết buộc bà H1 phá tường xây dựng trên lối đi vào nhà ông và trả đất cho ông theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tuân thủ đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung:

Theo sơ đồ đất ngày 06/5/1997 do Tòa án lập thì phần đất của vợ chồng ông B1 bà H1 được xác định là hai lô; lô 1 một mặt tiếp giáp với đường đi (từ Cầu Đồ đi Cầu Chi) 28m và chiều tiếp giáp với đường đi vào Nửa dài 30m; phía Bắc giáp đất tập thể dài 28m và 13 m phía đông giáp đất tập thể dài 19m. Ngoài ra theo biên bản định giá tài sản ngày 06/5/1997 và theo biên bản giải quyết đất đai giữa vợ chồng ông B1 và bà H1 với thôn ĐL ngày 21/4/1997 cũng xác định phần đất của vợ chồng ông B1 bà H1 phía tây giáp đường đi Nửa dài 30m và các cạnh tiếp giáp như sơ đồ đất đã được đo vẽ ngày 06/5/1997, khi đó bà H1 cũng có mặt và xác nhận. Bản án sơ thẩm ngày 19/6/1997; bản án phúc thẩm ngày 23/10/1997 thì Bà H1 và ông B1 chỉ được giải quyết phân chia diện tích đất theo sơ đồ đất năm 1997.

Căn cứ vào bản án phúc thẩm ngày 23/10/1997 thì ông B1 đã xây lấn xang phần bà H1 được chia $25,8\text{m}^2 \times 700.000\text{đ} = 18.060.000\text{đ}$ do ông B1 đã xây nhà kiên cố và các công trình trên phần đất trên, không thể tháo dỡ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao cho ông B1 quyền sử dụng diện tích đất nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà H1 giá trị đất theo quy định là 18.060.000đ là có căn cứ;

Ngoài phạm vi đất được chia theo bản án, ngày 15/12/1997 ông B1 đã nộp 500.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Bách, Trưởng thôn ĐL để mua diện tích đất còn lại ngoài phạm vi đất mà bản án ly hôn đã giải quyết phân chia cho ông B1, bà H1.

Như vậy đã có đủ căn cứ để xác định phần đất ngoài 30m đường đi Nửa ông B1 đã mua của tập thể (hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất); ông B1 quản lý và sử dụng, xây dựng cổng, trồng cây cối; bà H1 đã tháo dỡ tường xây gạch sỉ chắn cổng của ông B1 phần diện tích đất 75m^2 ; nên việc ông B1 khởi kiện yêu cầu bà H1 phá tường để ông B1 lấy lối đi là có căn cứ.

Bà H1 cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác xác định đất của vợ chồng ngoài phần 30m cho nên yêu cầu của bà H1 đòi xác định $486,6\text{m}^2 \times 360.000 = 175.176.000\text{đ}$ hiện ông B1 đang sử dụng là của bà H1 là không có căn cứ

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 thừa nhận đất của bà được Tòa án trước đây tạm giao cho bà có cạnh từ đường đi Trảng (VY) vào đường đi Nửa (ĐB – A) có chiều dài 30m và bà đồng ý chỉ sử dụng trong phạm vi đất bà được chia. Phần đất còn lại bà đang sử dụng bà xác định là đất của ông B1 mua của tập thể năm 1997 nhưng đề nghị ông B1 cho bà xin phần đất này. Ông B1 không nhất trí cho bà H1 tiếp tục sử dụng phần đất này nhưng tự nguyện hỗ trợ bà H1 bà H1 15.000.000 đồng để di dời các công trình bà H1 xây dựng và cây cối lâm lộc bà H1 trồng trên

đất lấn chiếm của ông B1. Bà H1 đồng ý với ý kiến của ông B1 . Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nội dung này.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 rút kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm buộc ông B1 tháo dỡ cây cối, công trình trả lại bà 468m² đất phía bên kia cổng vào nhà ông B1 và kháng cáo về phần án phí, chi phí tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này của bà H1.

Ngoài ra qua xem xét việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm thấy: Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi của vợ con ông B1 là bà Trần Thị X1, anh Phạm Văn L1) người đã tham gia xây dựng công trình trên đất tranh chấp. Nhưng khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ con ông B1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót; tại Tòa án cấp phúc thẩm vợ con ông B1 có đơn đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng và không có yêu cầu đề nghị gì liên quan đến việc giải quyết vụ án; Tòa án cấp phúc thẩm cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm;

Viện KSND tỉnh Bắc Giang đề nghị HĐXX- TAND tỉnh Bắc Giang áp dụng: khoản 1 Điều 148; Điều 300; điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1 về việc buộc ông B1 tháo dỡ cây cối, công trình trả lại bà 468m² đất phía bên kia cổng vào nhà ông B1 và kháng cáo về phần án phí, chi phí tố tụng; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông B1 hỗ trợ cho bà H1 15.000.000đ; các nội dung giữ nguyên như án sơ thẩm xử; bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của Bà Phạm Thị H1 thấy:

[1] Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện (bút lục 141) trong giá trình giải quyết vụ án trước đây Tòa án nhân dân huyện A xét xử vụ kiện ly hôn chia tài sản chung, con chung giữa bà H1 với ông B1 năm 1997. Ngày 06/5/1997 Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với nhà đất của ông B1, bà H1. Biên biên bản đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện A lập ngày 06/5/1997 thể hiện đất của ông B1, bà H1 có cạnh từ đường đi Trảng (VY) vào đường đi Nứa – ĐB (A) chiều dài 30m. Phần đất Bản án sơ thẩm số 08 ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân huyện A; Bản án phúc thẩm số 40/DS1 – PT ngày 23/10/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giao cho bà H1 một phần đất này. Do vậy có căn cứ xác định phần đất giao cho bà H1 có cạnh đường đi từ Trảng - VY vào Nứa – ĐB – A có chiều dài là 30m. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là sự kiện thuộc trường hợp không phải chứng minh. Nội dung này phù hợp với tài liệu “

Biên bản giải quyết đất của anh B1 thuộc đất Mã Lửa ĐL” lập ngày 27/4/1997. Do ban quản lý Hợp đồng tác xã ĐL có nội dung giao đất cho Ông Phạm Văn B1. Quá trình giải quyết vụ kiện này, Tòa án cấp sơ thẩm đã đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ xác định hiện bà H1 đang sử dụng đất có cạnh đường đi từ Trảng – VY vào Nứa – ĐB – Hiệ Hòa dài trên 34,29m. Như vậy, bà H1 đang sử dụng vượt quá 4,29m so với chiều dài thửa đất đã được bản án phúc thẩm số 08/DS1- PT ngày 23/10/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giao.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Phạm Thị H1 tự nguyện đồng ý xác nhận đất của bà được Tòa án trước đây tạm giao cho bà có cạnh từ đường đi Trảng (VY) vào đường đi Nứa (ĐB – A) có chiều dài 30m. Phần đất còn lại bà đang sử dụng bà xác định là đất của ông B1 mua của tập thể năm 1997 nhưng đề nghị ông B1 cho bà xin phần đất này. ông B1 không nhất trí cho bà H1 tiếp tục sử dụng phần đất này nhưng tự nguyện hỗ trợ bà H1 bà H1 15.000.000 đồng để di dời các công trình bà H1 xây dựng và cây cối lâm lộc bà H1 trồng trên đất lấn chiếm của ông B1 và bà H1 đồng ý tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trên đất và trả lại ông B1 75m² đất lấn chiếm như bản án sơ thẩm đã tuyên. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nội dung này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 tự nguyện rút kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm buộc ông B1 tháo dỡ cây cối, công trình tả lại bà 468m² đất phía bên kia cổng vào nhà ông B1 và kháng cáo về phần án phí, chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này của bà H1.

[4] Do yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn B1 được chấp nhận, Bản án sơ thẩm buộc Bà Phạm Thị H1 phải tháo dỡ công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trả lại đất lấn chiếm cho Ông Phạm Văn B1 nên buộc Bà Phạm Thị H1 chịu án phí sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc bà H1 chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đúng quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Phạm Thị H1 rút phần kháng cáo này với Bản án sơ thẩm, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này của bà H1.

[5] Tuy vậy, Bản án sơ thẩm xử “giao” đất cho các đương sự là không đúng quy định của pháp luật vì thẩm quyền giao đất cho cá nhân, cơ quan, tổ chức...là của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Do đất có tranh chấp giữa ông B1 bà H1 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao mà thực tế ông B1 bà H1 vẫn đang quản lý sử dụng. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Phạm Thị H1, sửa bản án sơ thẩm. Tạm giao cho đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn B1, Bà Phạm Thị H1 có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi của vợ con ông B1 là bà Trần Thị X1, anh Phạm Văn L1) người đã tham gia xây dựng công trình trên

đất tranh chấp. Nhưng khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ con ông B1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót; tại Tòa án cấp phúc thẩm vợ con ông B1 có đơn đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng và không có yêu cầu đề nghị gì liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[6] Do được chấp nhận một phần kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm nên Bà Phạm Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Bà Phạm Thị H1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Bà Phạm Thị H1. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 247; Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 10; khoản 5 Điều 49; Điều 136; Điều 202; Điều 203 Luật đất đai 2003; điểm b khoản 1 Điều 92; Điều 147; Điều 148; Điều 157; điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTWQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn B1 buộc Bà Phạm Thị H1 phải tháo dỡ các công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trên đất để trả lại Ông Phạm Văn B1 75m² đất tiếp giáp với phần cổng đi vào nhà Ông Phạm Văn B1. (có sơ đồ kèm theo Bản án). Tạm giao cho Ông Phạm Văn B1 tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự Ông Phạm Văn B1 tự nguyện hỗ trợ Bà Phạm Thị H1 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) để bà H1 tháo dỡ công trình xây dựng, di dời cây cối lâm lộc trên phần đất lấn chiếm của Ông Phạm Văn B1 để trả lại đất cho Ông Phạm Văn B1.

3. Xác định Bà Phạm Thị H1 xây tường chắn ngang cổng vào nhà Ông Phạm Văn B1 đã lấn chiếm phần đất của Ông Phạm Văn B1 được quyền sử dụng. Giao cho Ông Phạm Văn B1 quyền tháo dỡ, phá bỏ phần tường bà H1 đã xây chiếm vào nhà ông B1 để tiếp tục sử dụng đất nhưng buộc Ông Phạm Văn B1 phải trả cho Bà Phạm Thị H1 số tiền 424.710 đồng trị giá phần tường bà H1 đã xây.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Bà Phạm Thị H1, xác định Ông Phạm Văn B1 đã xây nhà kiên cố lấn chiếm diện tích 25,8m² đất của Bà Phạm Thị H1 (phần đất giáp ranh phía Đông). Tạm giao cho Ông Phạm Văn B1 tiếp tục sử dụng phần đất này của Bà Phạm Thị H1 nhưng buộc Ông Phạm Văn B1 phải trả cho Bà Phạm Thị H1 số tiền 18.060.000 đồng tương đương trị giá phần đất 25,8m² ông B1 đã lấn chiếm đất bà H1 được quyền sử dụng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn B1 đòi Bà Phạm Thị H1 trả lại 480m² đất có tranh chấp.

6. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Bà Phạm Thị H1 đòi lại Ông Phạm Văn B1 trả lại 468m² đất và kháng cáo đối với việc tính án phí, chi phí thẩm định, định giá của bản án sơ thẩm.

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Phạm Văn B1 phải chịu án phí là 903.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/ 02753 ngày 21 tháng 10 năm 2014 và Biên lai số AA/2012/ 03078 ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bắc Giang. Ông B1 còn phải nộp 353.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà H1 phải chịu 10.108.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 250.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/ 03067 ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện A bà H1 còn phải nộp 9.858.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Bà Phạm Thị H1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0001716 ngày 21/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện A;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- Chi cục THADS huyện A
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Như Hiền